

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vận Tải Hóa Dầu VP

Ngày 30/09/2025	2,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	8.7%	-

DT thuần Q3/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.20 -15.5%
YoY: ▲ 6.80 32.1%

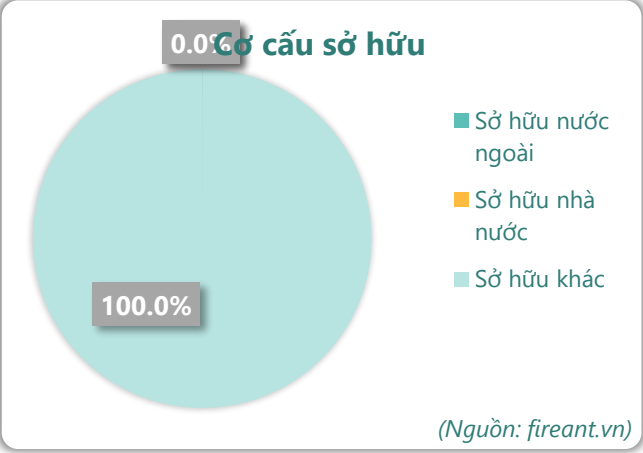
LN thuần Q3/25
-8.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 18.3%
YoY: ▼4.57 -106%

LN sau thuế Q3/25
-8.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.99 18.2%
YoY: ▼4.57 -105%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-19.4%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE (TTM) Q3/25
60.3%
YoY: +/-▲ 1.0%

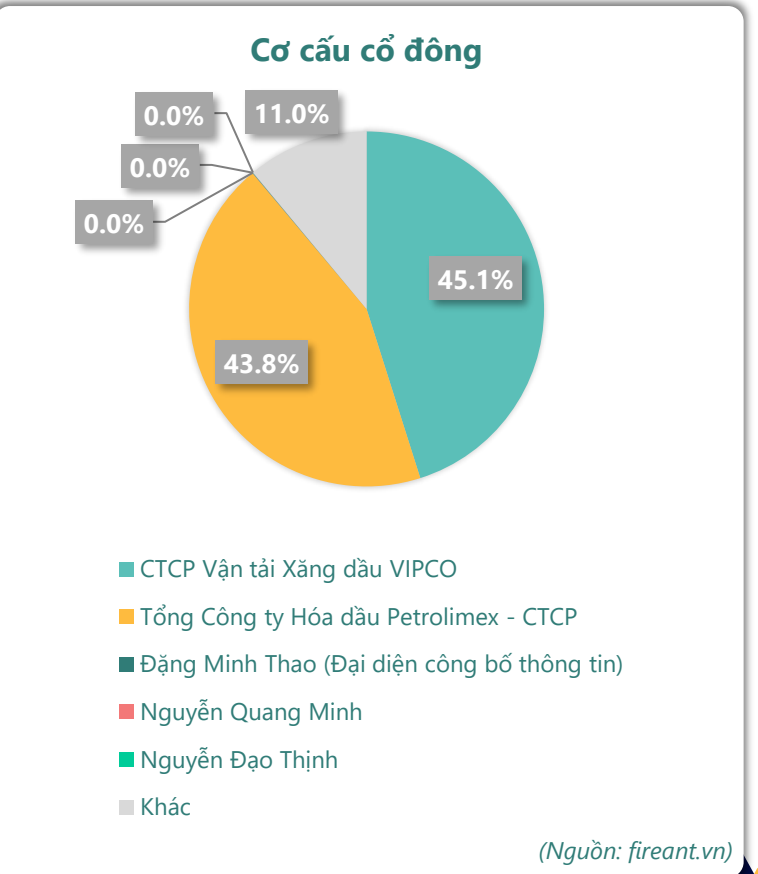
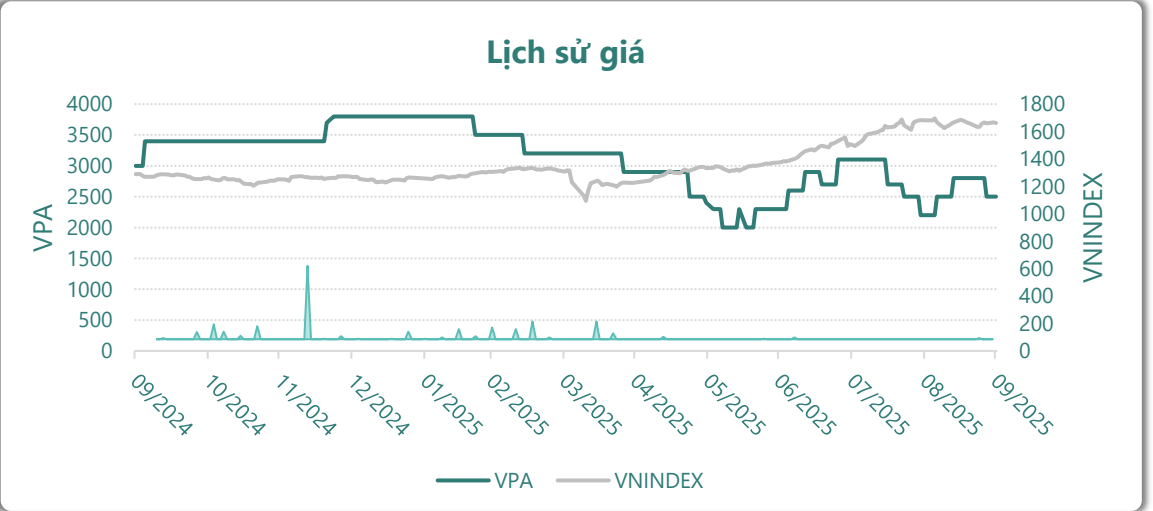
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	15,076,177
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	-2,678
P/E	-0.9



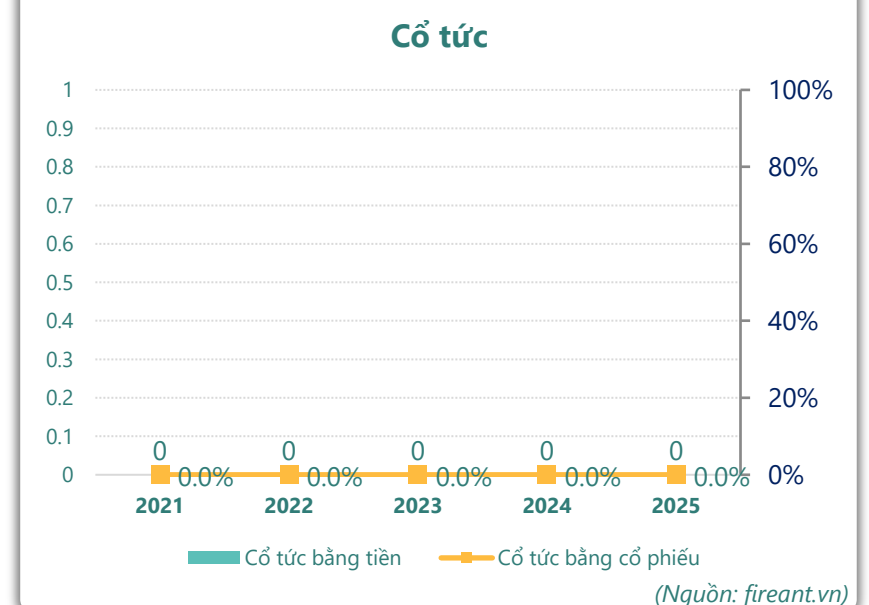
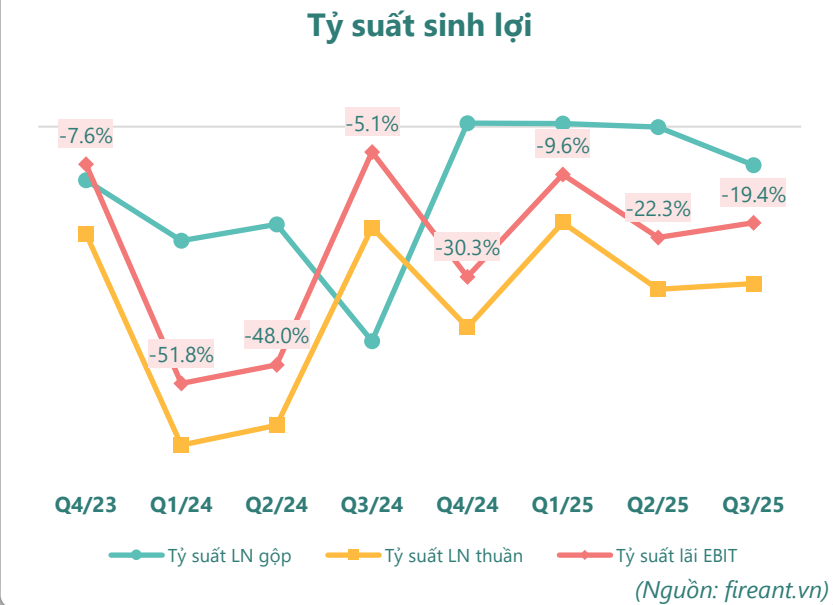
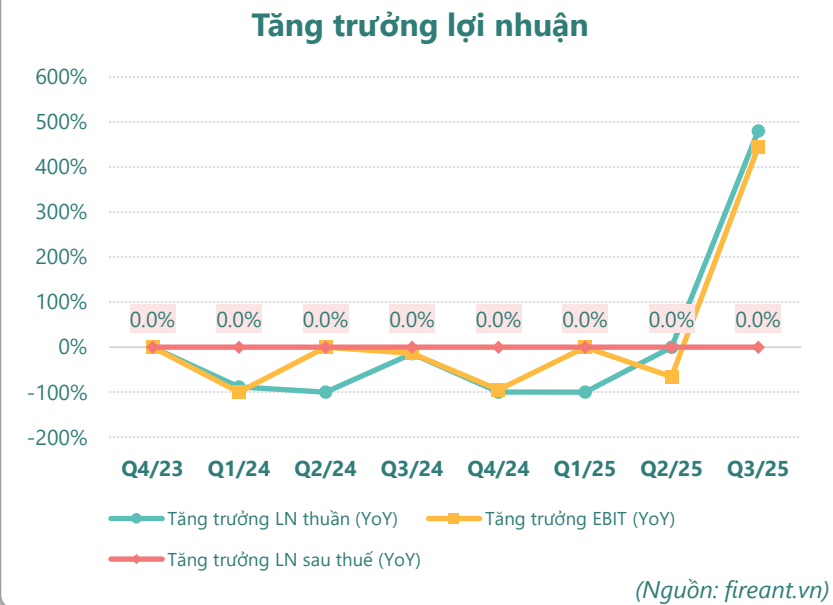
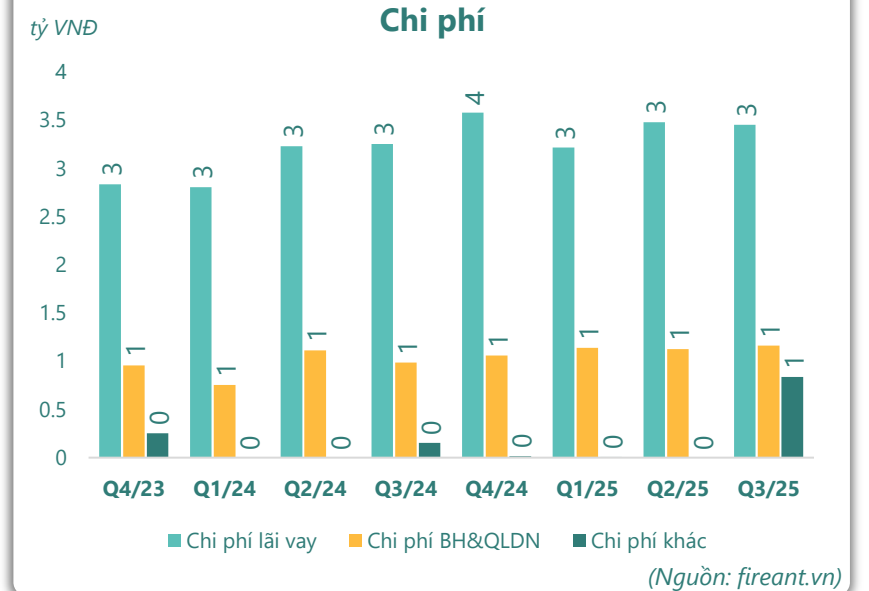
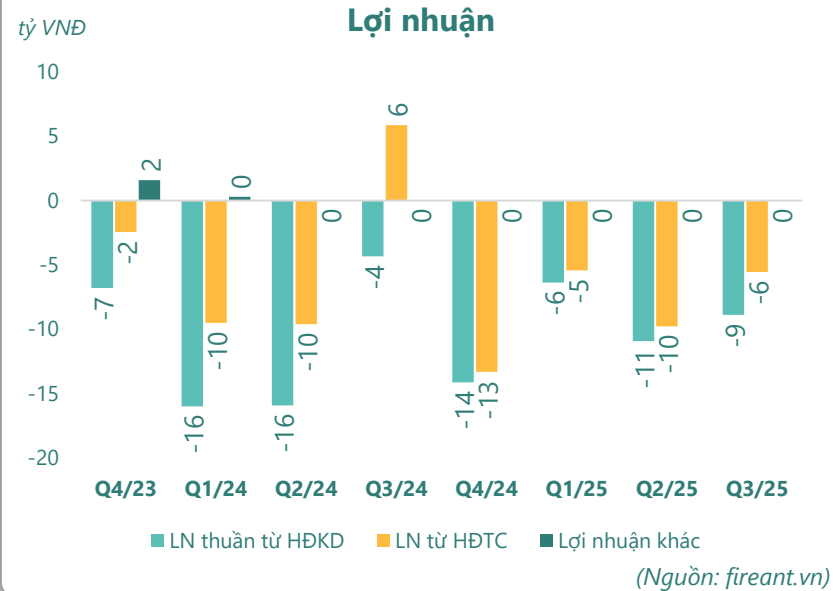
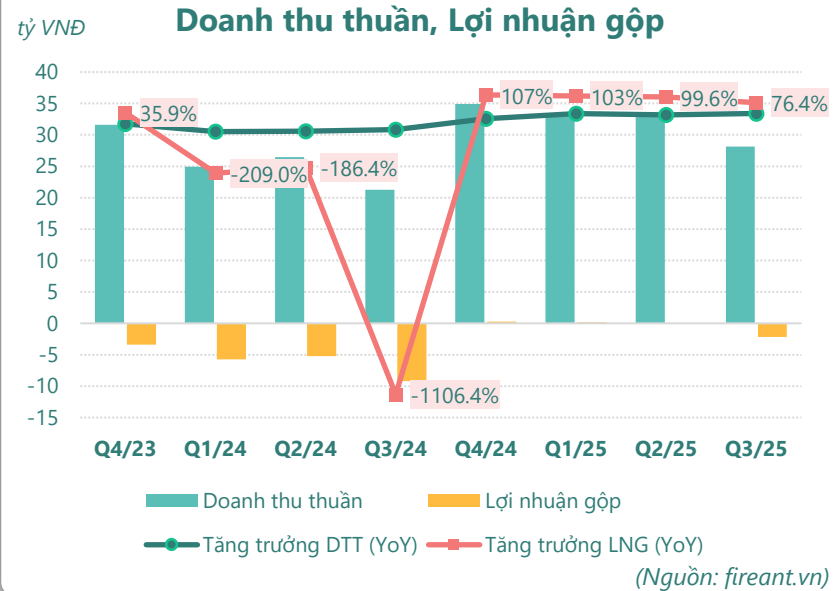
DT thuần 9T 2025
94.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.7 29.9%

LN thuần 9T 2025
-26.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.1 27.8%

LN sau thuế 9T 2025
-26.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.80 27.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

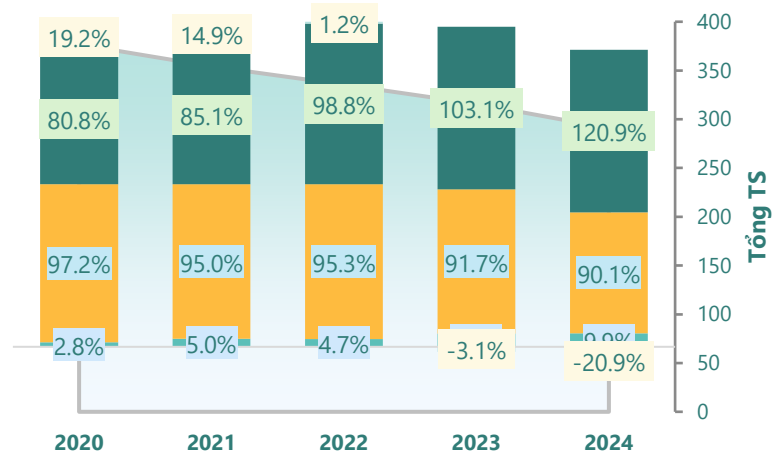




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

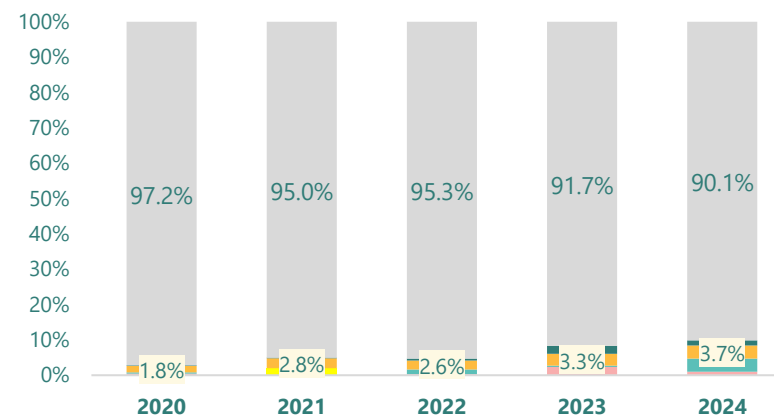
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

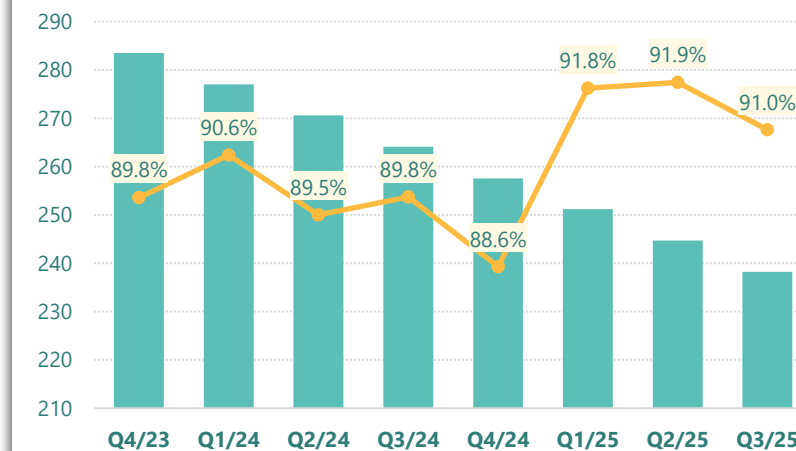


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

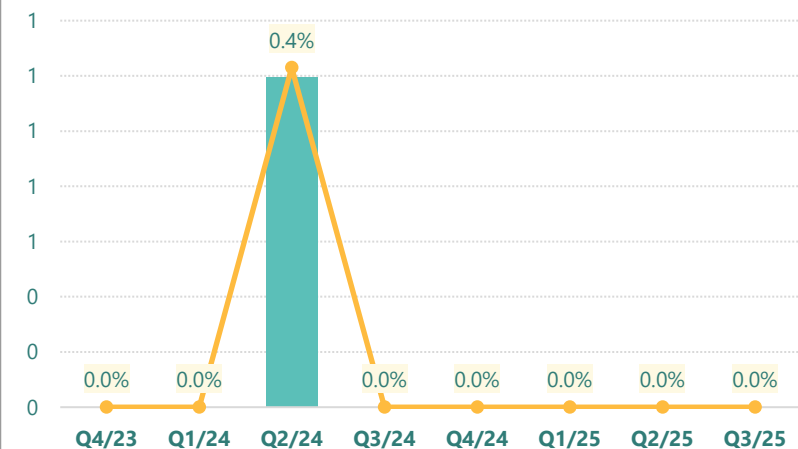


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

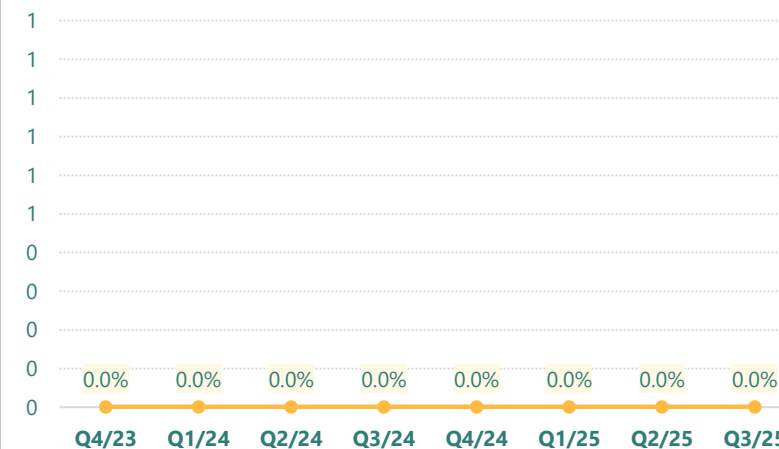


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

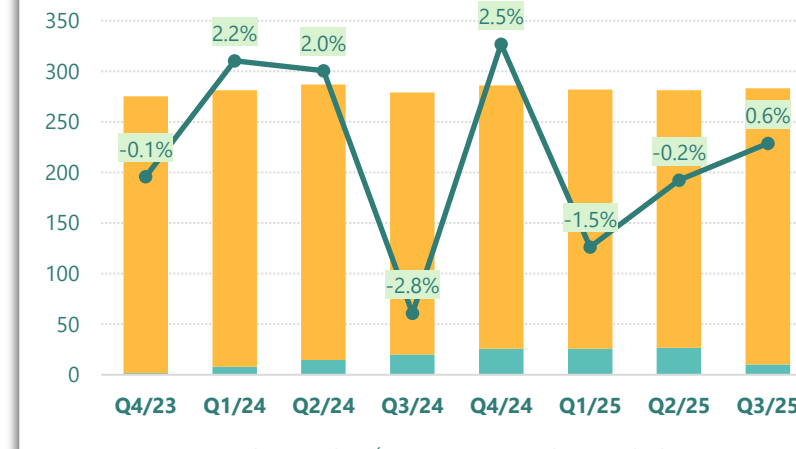


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



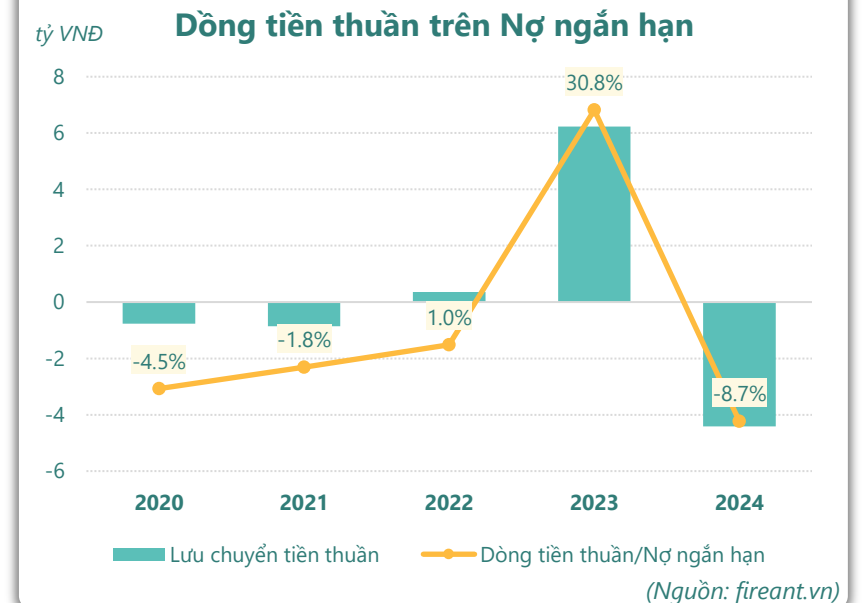
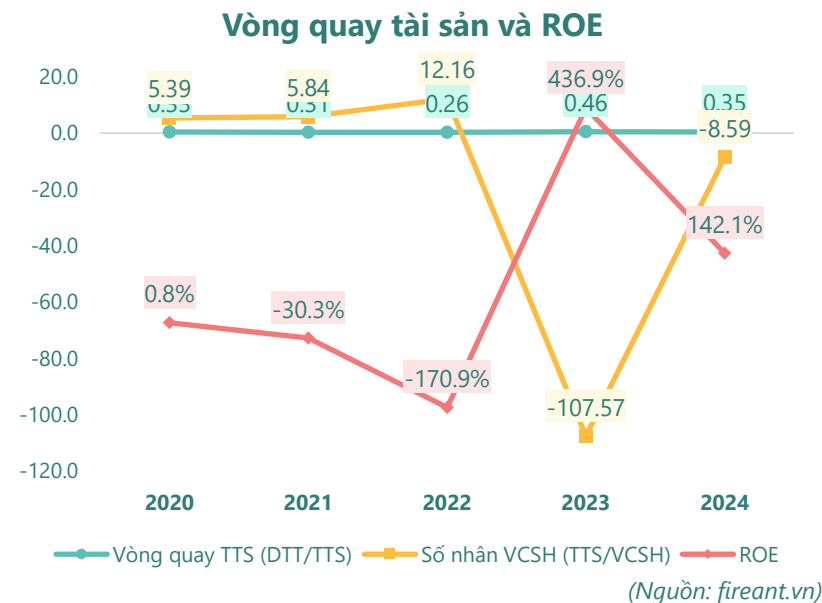
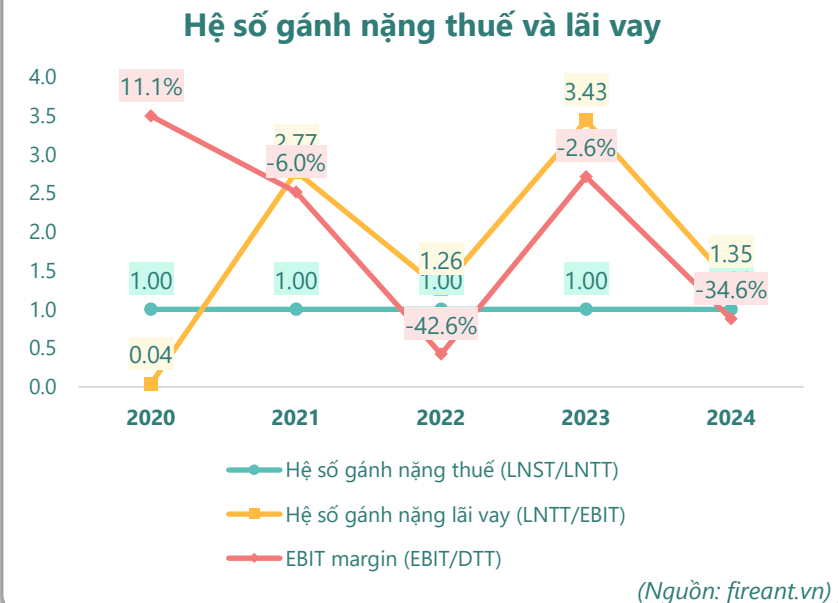
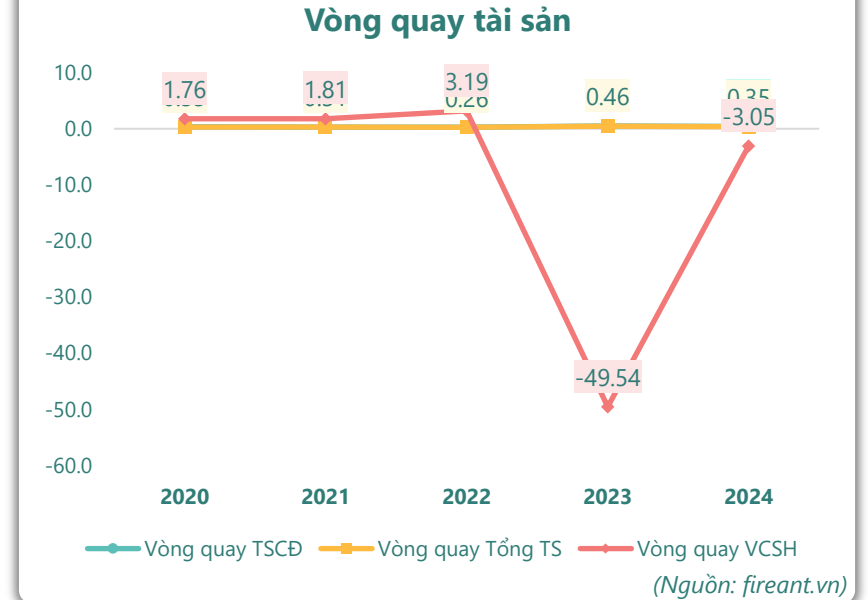
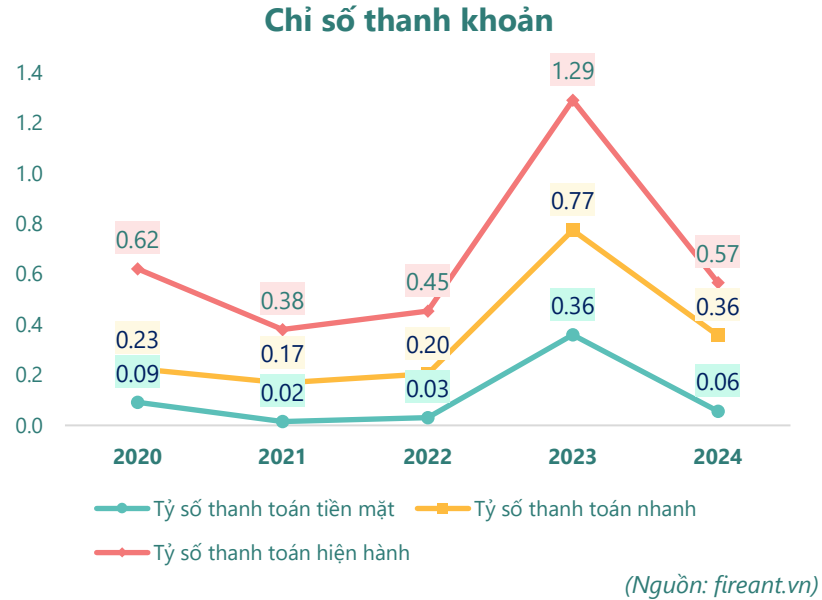
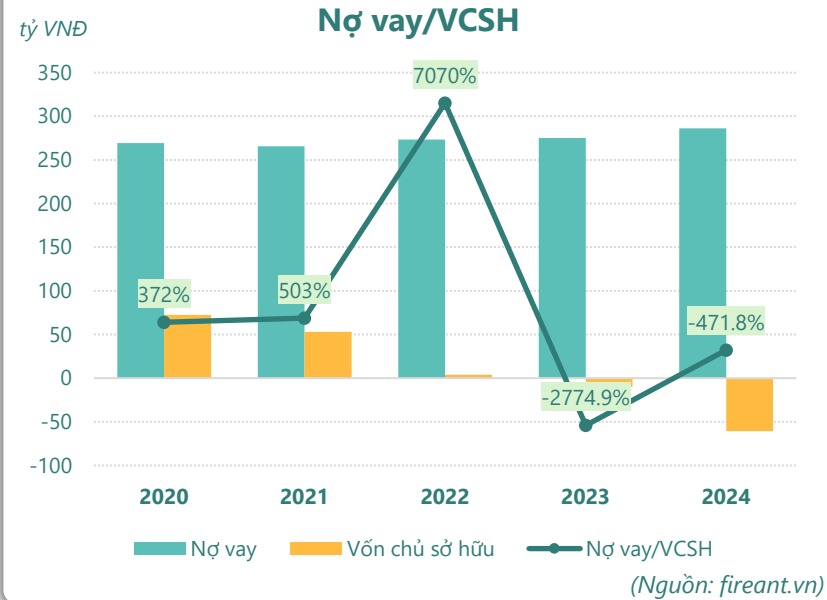
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	28.1	21.3	32.1%	94.4	72.7	29.9%
Giá vốn hàng bán	30.3	30.5	-0.6%	96.4	92.9	3.8%
Lợi nhuận gộp	-2.18	-9.20	76.4%	-2.00	-20.2	90.1%
Doanh thu HĐTC	0.13	9.12	-98.5%	0.79	9.39	-91.6%
Chi phí TC	5.70	3.26	74.8%	21.6	22.7	-4.8%
Chi phí lãi vay	3.45	3.25	6.2%	10.1	9.29	9.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.16	0.98	18.5%	3.42	2.85	20.0%
LN thuần từ HĐKD	-8.90	-4.33	-106%	-26.2	-36.3	27.8%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	-22.4%	-0.02	0.28	-107%
LN trước thuế	-8.91	-4.34	-105%	-26.2	-36.0	27.2%
Lợi nhuận sau thuế	-8.91	-4.34	-105%	-26.2	-36.0	27.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.91	-4.34	-105%	-26.2	-36.0	27.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.18	-3.82	3.59	6.85	3.16	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.19	1.20	0.00	0	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.18	-1.56	-6.30	-6.14	-0.11
Tiền đầu kỳ	2.67	3.64	0.85	2.87	3.43	0.45
Lưu chuyển tiền thuần	0.99	-2.81	2.04	0.55	-2.98	-0.36
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	-0.01	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.64	0.85	2.87	3.43	0.45	0.09

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	262	291	-10.0%
Tài sản ngắn hạn	18.3	28.8	-36.5%
Tiền và tương đương tiền	0.09	2.87	-96.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.67	10.9	-29.4%
Hàng tồn kho	7.89	10.6	-25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.64	4.44	-40.5%
Tài sản dài hạn	243	262	-7.1%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	238	258	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.07	4.36	16.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	349	351	-0.7%
Nợ ngắn hạn	28.5	50.8	-44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.2	25.6	-59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.7	12.7	23.8%
Nợ dài hạn	321	301	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	273	261	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-87.5	-60.6	-44.2%
Vốn chủ sở hữu	-87.5	-60.6	-44.2%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

